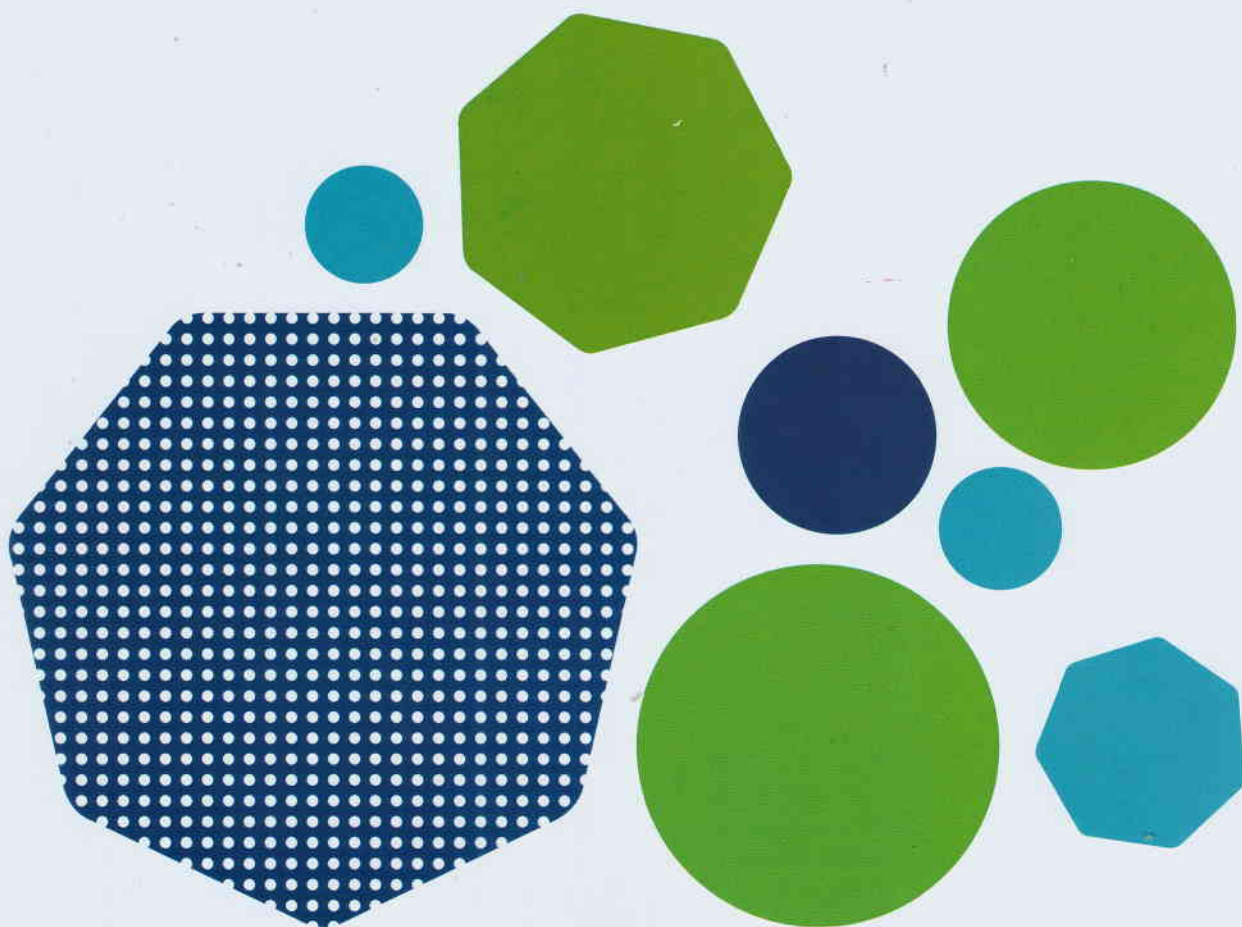




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN DIỆM THỐNG NHẤT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoài Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Hưng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hằng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THÔNG NHẤT

Số 670, Ngô Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2021, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Ngà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4079-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.645.106.756	43.942.431.526
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.016.803.951	13.351.380.065
Tiền	111		14.016.803.951	7.351.380.065
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.597.658.775	20.686.487.097
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.072.296.533	16.967.935.881
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.360.656.282	3.167.576.741
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	452.358.272	838.626.787
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(287.652.312)	(287.652.312)
Hàng tồn kho	140	9	6.030.644.030	9.791.484.364
Hàng tồn kho	141		6.030.644.030	9.791.484.364
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	113.080.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	113.080.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.885.598.778	15.863.544.796
Tài sản cố định	220		4.885.598.778	6.878.681.401
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.885.598.778	6.878.681.401
- Nguyên giá	222		32.173.733.321	40.712.799.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.288.134.543)	(33.834.118.269)
Bất động sản đầu tư	230	11	-	8.288.795
- Nguyên giá	231		1.745.042.927	1.745.042.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.745.042.927)	(1.736.754.132)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	8.928.782.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	8.928.782.350
Tài sản dài hạn khác	260		-	47.792.250
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	47.792.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.530.705.534	59.805.976.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		16.095.414.294	32.394.451.415
Nợ ngắn hạn	310		16.095.414.294	32.394.451.415
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.475.119.428	11.498.776.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.631.334	19.662.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.610.468.276	320.332.409
Phải trả người lao động	314		4.193.565.886	4.921.085.612
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	434.390.756	330.058.140
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68.181.819	68.181.819
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.437.898.576	6.156.181.328
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.800.000.000	9.053.065.034
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.158.219	27.108.219
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.435.291.240	27.411.524.907
Vốn chủ sở hữu	410	17	28.435.291.240	27.411.524.907
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		410.000.000	410.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.165.191.793	4.165.191.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.860.099.447	836.333.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.333.114	119.231.662
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.793.766.333	717.101.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.530.705.534	59.805.976.322

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền



Ngô Thị Hằng



Nguyễn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	145.511.103.769	137.361.213.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	5.449.395.789	4.720.623.984
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	140.061.707.980	132.640.589.950
Giá vốn hàng bán	11	20	122.499.908.412	113.474.226.054
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.561.799.568	19.166.363.896
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	81.197.578	20.408.098
Chi phí tài chính	22	22	900.630.220	419.683.084
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		752.812.582	366.164.542
Chi phí bán hàng	25	23	6.207.770.999	7.079.210.481
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.778.692.041	10.576.591.003
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.755.903.886	1.111.287.426
Thu nhập khác	31		5.535.644.000	87.553.694
Chi phí khác	32		5.195.095.693	48.000.556
Lợi nhuận khác	40		340.548.307	39.553.138
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.096.452.193	1.150.840.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	302.685.860	254.463.748
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.793.766.333	896.376.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	815	367

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

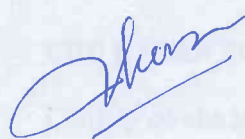
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		155.968.969.413	145.721.874.028
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(122.238.993.639)	(105.687.069.296)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.699.562.536)	(19.154.860.418)
Tiền lãi vay đã trả	4		(718.412.582)	(401.510.245)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(294.463.748)	(242.355.853)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.236.765.653	1.350.870.374
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13.734.897.576)	(12.243.807.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.519.404.985	9.343.140.786
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(913.778.181)	(285.832.400)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	85.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.197.578	3.177.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(832.580.603)	(197.154.552)
Tiền thu từ đi vay	33		2.169.436.500	19.591.773.300
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.422.501.534)	(16.495.097.041)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(770.000.000)	(2.684.383.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.023.065.034)	412.292.710
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.663.759.348	9.558.278.944
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	13.351.380.065	3.792.480.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.664.538	620.286
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	16.016.803.951	13.351.380.065

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền



Ngô Thị Hằng



Nguyễn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Diêm Thống Nhất là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1130/QĐ-TTg ngày 27/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100100544 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2012, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 22.000.000.000 đồng chia thành 2.200.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 670, phố Ngõ Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất Diêm, bật lửa, các sản phẩm từ Giấy và bìa, Kinh doanh bất động sản....

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán buôn và bán lẻ bật lửa;

▪ Sản xuất bật lửa;

▪ In ấn

Chi tiết: In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ loại hình Nhà nước cấm);

▪ Hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp;

▪ Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa

Chi tiết: sản xuất diêm;

▪ Kinh doanh diêm và giấy;

▪ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

▪ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 36
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 13
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình bao gồm: Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 08 năm đối với phần mềm máy tính và 48 năm đối với quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.11 DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu que mộc xuất khẩu chịu thuế suất 0%, Doanh thu bán hàng trong nước và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất là Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.991.269.266	3.444.349.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.025.534.685	3.907.030.711
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	6.000.000.000
	16.016.803.951	13.351.380.065

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.072.296.533	(287.652.312)	16.967.935.881	(287.652.312)
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	415.529.657	-	181.951.607	-
- Công ty Cổ phần CNP Đà Nẵng	93.670.999	(93.670.999)	93.670.999	(93.670.999)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Đông	1.835.520.000	-	2.281.550.000	-
- Taiping Advertising Matches SDN.BHD	472.855.500	-	1.469.390.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Dệt kim Đông Xuân	659.855.501	-	463.951.709	-
- Công ty TNHH TM và DV Hải Dương	193.981.313	(193.981.313)	193.981.313	(193.981.313)
- Các đối tượng khác	10.400.883.563	-	12.283.440.253	-
Tổng cộng	14.072.296.533	(287.652.312)	16.967.935.881	(287.652.312)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.360.656.282	3.167.576.741
- Zhongshan East Shine Electronic Limited Company	1.586.024.394	406.306.638
- Yessar Export	572.799.957	-
- Sathish Kumar Match Industries	556.297.953	447.359.623
- Các đối tượng khác	645.533.978	2.313.910.480
	3.360.656.282	3.167.576.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	452.358.272	-	838.626.787	-
- Tạm ứng	249.349.022	-	768.510.541	-
- Phải thu khác	203.009.250	-	70.116.246	-
	452.358.272	-	838.626.787	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.564.839.432	-	5.619.598.364	-
Công cụ, dụng cụ	21.027.631	-	47.832.306	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	917.804.030	-	1.489.491.189	-
Thành phẩm	523.546.309	-	1.405.110.402	-
Hàng hóa	1.003.426.628	-	1.229.452.103	-
	6.030.644.030	-	9.791.484.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DIỄM THỐNG NHẤT
Số 670, Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	11.310.116.257	22.868.541.927	6.370.901.486	163.240.000	40.712.799.670
- Mua trong năm	-	150.360.000	717.054.545	46.363.636	913.778.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.452.844.530)	-	-	(9.452.844.530)
31/12/2020	11.310.116.257	13.566.057.397	7.087.956.031	209.603.636	32.173.733.321
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	10.948.561.818	18.066.662.758	4.685.053.693	133.840.000	33.834.118.269
- Khấu hao trong năm	86.502.671	2.139.654.045	543.401.574	21.015.153	2.790.573.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.336.557.169)	-	-	(9.336.557.169)
31/12/2020	11.035.064.489	10.869.759.634	5.228.455.267	154.855.153	27.288.134.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	361.554.439	4.801.879.169	1.685.847.793	29.400.000	6.878.681.401
31/12/2020	275.051.768	2.696.297.763	1.859.500.764	54.748.483	4.885.598.778

Tại ngày 31/12/2020, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.271.494.720 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê			
NGUYÊN GIÁ			
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.745.042.927	-	1.745.042.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Nhà cửa vật kiến trúc	(1.736.754.132)	(8.288.795)	(1.745.042.927)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Nhà cửa vật kiến trúc	8.288.795	-	-

Tại ngày 31/12/2020, Nguyên giá bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.745.042.927 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.475.119.428	6.475.119.428	11.498.776.845	11.498.776.845
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Phúc Bắc Ninh	677.493.740	677.493.740	3.735.374.630	3.735.374.630
- Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	275.235.928	275.235.928	1.296.722.727	1.296.722.727
- Công ty Cổ phần Giấy Mạnh Đạt	790.853.371	790.853.371	893.781.900	893.781.900
- Công ty Giấy Phát Đạt (TNHH)	138.628.600	138.628.600	264.023.430	264.023.430
- Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Hải Việt Nam	3.939.330.384	3.939.330.384	3.939.330.384	3.939.330.384
- Các đối tượng khác	653.577.405	653.577.405	1.369.543.774	1.369.543.774
Tổng cộng	6.475.119.428	6.475.119.428	11.498.776.845	11.498.776.845

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp và khấu trừ		31/12/2020	
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp và khấu trừ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp và khấu trừ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp và khấu trừ	Số phải nộp trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	320.332.409	9.928.733.458	8.638.597.591	9.928.733.458	8.638.597.591	1.610.468.276	1.610.468.276	1.610.468.276
- Thuế giá trị gia tăng	247.639.957	6.438.677.113	5.191.430.008	6.438.677.113	5.191.430.008	1.494.887.062	1.494.887.062	1.494.887.062
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	247.639.957	4.204.298.943	2.957.051.838	4.204.298.943	2.957.051.838	1.494.887.062	1.494.887.062	1.494.887.062
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	2.234.378.170	2.234.378.170	2.234.378.170	2.234.378.170	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.692.452	302.685.860	294.463.748	302.685.860	294.463.748	80.914.564	80.914.564	80.914.564
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.409.566	76.742.916	111.409.566	76.742.916	34.666.650	34.666.650	34.666.650
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.072.960.919	3.072.960.919	3.072.960.919	3.072.960.919	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DIÊM THỐNG NHẤT

Số 670, Ngõ Gia Tự, Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.800.000.000	1.800.000.000	2.169.436.500	9.422.501.534	9.053.065.034	9.053.065.034
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	369.436.500	4.422.501.534	4.053.065.034	4.053.065.034
- Vay cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ông Nguyễn Hưng	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Bà Ngô Thị Hằng (1)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
+ Bà Trương Thúy Anh (2)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết (3)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
	1.800.000.000	1.800.000.000	2.169.436.500	9.422.501.534	9.053.065.034	9.053.065.034

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay kiêm giấy nhận nợ ký ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất và bà Ngô Thị Hằng với số tiền vay là 800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay kiêm giấy nhận nợ ký ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất và bà Trương Thúy Anh với số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(3) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay kiêm giấy nhận nợ ký ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết với số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	434.390.756	330.058.140
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	316.429.000	-
- Chi phí lãi vay phải trả	34.400.000	-
- Chi phí tiền điện	43.448.683	321.418.250
- Các khoản trích trước khác	40.113.073	8.639.890
	434.390.756	330.058.140

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.437.898.576	6.156.181.328
- Kinh phí công đoàn	68.333.439	80.040.019
- Bảo hiểm xã hội	16.427.969	10.058.496
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	178.465.000	5.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình</i>	-	5.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	178.465.000	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.174.672.168	966.082.813
	1.437.898.576	6.156.181.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2019	22.000.000.000	410.000.000	5.392.635.752	1.879.231.662	29.681.867.414
- Lãi trong năm	-	-	-	896.376.816	896.376.816
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	(1.939.275.364)	(1.939.275.364)
+ Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	89.637.682	(89.637.682)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(89.637.682)	(89.637.682)
- Xóa Nợ phải thu khó đòi	-	-	(1.317.081.641)	-	(1.317.081.641)
31/12/2019	22.000.000.000	410.000.000	4.165.191.793	836.333.114	27.411.524.907
01/01/2020	22.000.000.000	410.000.000	4.165.191.793	836.333.114	27.411.524.907
- Lãi trong năm	-	-	-	1.793.766.333	1.793.766.333
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	(770.000.000)	(770.000.000)
+ Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	(770.000.000)	(770.000.000)
31/12/2020	22.000.000.000	410.000.000	4.165.191.793	1.860.099.447	28.435.291.240

Trong năm 2020, Công ty chi trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức đã chia	770.000.000	1.760.000.000

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.933,49	1.540,07
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.400.008.600	1.400.008.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	136.992.909.450	129.126.671.390
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.518.194.319	8.234.542.544
	145.511.103.769	137.361.213.934
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	5.345.967.785	4.636.343.905
- Giảm giá hàng bán	55.570.236	55.815.020
- Hàng bán bị trả lại	47.857.768	28.465.059
	5.449.395.789	4.720.623.984
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.061.707.980	132.640.589.950

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	118.395.295.256	110.426.488.240
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.104.613.156	3.047.737.814
	122.499.908.412	113.474.226.054

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn	81.197.578	3.177.848
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	17.230.250
	81.197.578	20.408.098

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay	752.812.582	366.164.542
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.655.978	53.518.542
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	109.161.660	-
	900.630.220	419.683.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nhân viên	4.186.592.200	4.540.449.704
- Chi phí vận chuyển, xăng, dầu	749.988.064	1.138.138.004
- Chi phí khác	1.271.190.735	1.400.622.773
	6.207.770.999	7.079.210.481

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2.054.353.652	2.337.788.634
- Tiền thuê đất	3.072.960.919	3.596.694.720
- Chi phí dự phòng	-	151.865.393
- Chi phí khấu hao TSCĐ	439.121.765	367.491.876
- Chi phí khác	3.212.255.705	4.122.750.380
	8.778.692.041	10.576.591.003

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.330.805.975	65.403.628.206
Chi phí nhân công	17.277.942.652	22.635.924.386
Chi công cụ, dụng cụ	720.048.953	1.197.195.512
Chi phí khấu hao	2.790.573.443	2.972.706.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.172.632	8.154.783.358
Chi phí khác	4.351.027.457	8.327.558.972
	77.595.571.112	108.691.797.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.096.452.193	1.150.840.564
Cộng:	221.349.664	123.451.040
Chi phí không được trừ khi tính thuế	221.349.664	123.451.040
Trừ:	-	(1.972.866)
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.972.866)
Thu nhập chịu thuế	2.317.801.857	1.272.318.738
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	463.560.371	254.463.748
- Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(129.722.511)	-
- Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 cho khoản chi khám sức khỏe thêm 1 lần cho các lao động nữ	(31.152.000)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	302.685.860	254.463.748

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.793.766.333	896.376.816
Tổng điều chỉnh giảm	-	(89.637.682)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(89.637.682)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và trích lập các quỹ	1.793.766.333	806.739.134
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	815	367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản vay với các bên liên quan		800.000.000	5.000.000.000
- Ông Nguyễn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000
- Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên HĐQT	800.000.000	-
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay với các bên liên quan		800.000.000	5.000.000.000
- Ông Nguyễn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000
- Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên HĐQT	800.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
		1.035.240.560	1.179.390.000
- Ông Nguyễn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	409.197.800	320.471.000
- Ông Nguyễn Văn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc	276.616.760	250.054.000
- Bà Ngô Thị Hằng	Thành viên HĐQT	315.426.000	285.966.000
- Ông Trần Hoài Trung	Chủ tịch HĐQT	34.000.000	-
- Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT	-	322.899.000
		1.035.240.560	1.179.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền

Ngô Thị Hằng

Nguyễn Hưng